

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1121/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2 BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.703.278.872.967	3.764.180.765.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	139.798.199.964	279.818.924.507
1. Tiền	111		57.245.874.674	168.863.765.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.552.325.290	110.955.158.757
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.600.327.280	457.920.105.748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	190.859.288.700	195.365.297.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.583.562.173	48.797.086.644
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	194.856.752.857	214.456.998.545
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(699.276.450)	(699.276.450)
III. Hàng tồn kho	140	10	3.091.154.991.604	3.024.161.721.856
1. Hàng tồn kho	141		3.093.113.754.596	3.026.120.484.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.958.762.992)	(1.958.762.992)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.725.354.119	2.280.013.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.839.107.227	1.033.973.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.280.519	32.732.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	8.868.966.373	1.213.306.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.656.639.478.302	1.511.551.124.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.156.628	84.073.211
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	84.156.628	84.073.211
II. Tài sản cố định	220		57.510.972.137	61.166.026.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	54.934.222.157	56.292.777.017
- Nguyên giá	222		562.070.201.842	556.144.546.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507.135.979.685)	(499.851.769.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.576.749.980	4.873.249.978
- Nguyên giá	228		13.779.000.000	13.779.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.202.250.020)	(8.905.750.022)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.085.317.791.934	943.726.934.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.085.317.791.934	943.726.934.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	436.160.077.653	416.943.725.568
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.353.683.561	392.137.331.476
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.098.274.800	25.098.274.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(291.880.708)	(291.880.708)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.566.479.950	89.630.364.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	77.566.479.950	89.630.364.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.359.918.351.269	5.275.731.889.250
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.176.125.916.695	3.621.402.208.796
I. Nợ ngắn hạn	310		3.035.350.284.066	3.583.053.077.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	589.639.369.694	586.640.838.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.695.344.468	59.867.217.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	286.902.910.996	283.800.529.372
4. Phải trả người lao động	314		20.397.956.474	30.406.831.053
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	45.528.753.714	49.938.709.528
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	177.662.101.046	407.222.931.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.835.473.441.908	2.094.121.950.631
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.050.405.766	71.054.070.094
II. Nợ dài hạn	330		140.775.632.629	38.349.130.812
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	119.996.192.198	16.743.353.260
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.779.440.431	21.605.777.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.183.792.434.574	1.654.329.680.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.183.792.434.574	1.654.329.680.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.994.832.139.676	1.589.952.999.960
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.376.680.494	64.376.680.494
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.583.614.404	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.583.614.404	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.359.918.351.269	5.275.731.889.250

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.504.760.471.310	2.185.151.016.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	285.001.974	146.253.205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.504.475.469.336	2.185.004.763.492
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.152.260.663.576	1.926.252.051.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		352.214.805.760	258.752.712.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.201.773.732	18.010.293.449
7. Chi phí tài chính	22	26	52.680.692.498	56.214.346.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.306.513.763	50.456.747.852
8. Chi phí bán hàng	25	27	84.534.735.741	65.506.639.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	70.200.060.676	55.467.888.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155.001.090.577	99.574.131.337
11. Thu nhập khác	31	28	674.504.897	2.700.602.983
12. Chi phí khác	32	29	383.905.175	500.695.364
13. Lợi nhuận khác	40		290.599.722	2.199.907.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.291.690.299	101.774.038.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	30.708.075.895	20.027.903.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		124.583.614.404	81.746.135.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	155.291.690.299	101.774.038.956
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.154.872.840	10.245.572.395
- Các khoản dự phòng	03	-	(338.459.636)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(489.252.074)	3.896.243.604
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.948.573.491)	(13.389.869.161)
- Chi phí lãi vay	06	50.306.513.763	50.456.747.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	210.315.251.337	152.644.274.010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.928.169.248)	8.317.613.552
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(66.993.269.748)	(240.156.237.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.122.790.313)	59.498.113.115
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.258.750.723	(26.320.941.155)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.140.469.487)	(50.670.121.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.334.750.588)	(50.168.258.259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.003.664.328)	(19.096.434.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.949.111.652)	(165.936.991.991)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(124.304.720.508)	(79.891.596.423)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.000.000.000)	(5.338.040.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.203.046.402	13.738.345.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.101.674.106)	(71.491.290.587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	181.023.224.231	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.941.566.851.004	2.547.944.254.817
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.096.562.133.699)	(2.500.064.264.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.027.941.536	47.879.990.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(140.022.844.222)	(189.548.292.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	279.818.924.507	532.886.353.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.119.679	8.011.988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.798.199.964	343.346.073.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd., Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/03/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	2,5 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị quản lý	1,5 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.416.954.175	123.941.705
Tiền gửi ngân hàng	49.828.920.499	168.739.824.045
Các khoản tương đương tiền	82.552.325.290	110.955.158.757
Cộng	139.798.199.964	279.818.924.507

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại trong nước.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.424.389.299	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	22.776.600.000	61.270.000.000
Oriental General Trading INC	123.418.881.417	114.590.737.713
- Xuất khẩu trực tiếp	76.658.484.995	57.906.013.074
- Ủy thác xuất khẩu qua Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	46.760.396.422	56.684.724.639
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.239.417.984	19.504.559.296
Cộng	190.859.288.700	195.365.297.009

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.424.389.299	-
Công ty Thương mại Miền Nam	-	3.829.375.000
Công ty Thương mại Thuốc lá	22.776.600.000	61.720.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.115.644.436
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	35.816.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	52.640.500	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty 36 - CTCP	5.358.627.248	6.116.019.430
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (*)	23.133.463.391	-
Công ty Cổ phần AIRPOWER	7.591.946.626	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và xây dựng công trình giao thông Hà Nội	14.099.329.447	-
Viện Nghiên cứu Cơ khí	5.365.889.743	4.658.537.137
T-Tech International Limited	-	12.627.599.750
Các nhà cung cấp khác	21.034.305.718	25.394.930.327
Cộng	76.583.562.173	48.797.086.644

(*) Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	194.856.752.857	-	214.456.998.545	-
Bảo hiểm xã hội	483.240.009	-	462.835.130	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	39.472.837	-	1.013.161.090	-
Tạm ứng	1.373.713.326	-	990.225.973	-
Lãi tiền gửi dự thu	127.729.134	-	382.202.045	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	183.483.743.322	-	183.483.743.322	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	-	-	12.412.809.815	-
Quỹ phòng chống buôn lậu thuốc lá	3.510.236.049	-	3.510.236.049	-
Thu chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại công ty con	-	-	5.899.970.869	-
Các khoản phải thu khác	5.838.618.180	-	6.301.814.252	-
Dài hạn	84.156.628	-	84.073.211	-
Ký cược, ký quỹ	84.156.628	-	84.073.211	-
Cộng	194.940.909.485	-	214.541.071.756	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	30/06/2019			01/01/2019		
		Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	Trên 3 năm		699.276.450	-	699.276.450	-	
Cộng			699.276.450	-	699.276.450	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Hàng đang đi trên đường	266.715.836.621	-		57.270.106.054	-	
Nguyên liệu, vật liệu	2.586.793.064.548	(1.845.320.775)		2.711.140.019.883	(1.845.320.775)	
Công cụ, dụng cụ	1.551.862.156	(113.442.217)		1.647.259.732	(113.442.217)	
Chi phí SXKD dở dang	65.656.657.211	-		61.186.450.241	-	
Thành phẩm	162.144.541.140	-		191.312.278.558	-	
Hàng hoá	1.856.749.071	-		2.441.797.141	-	
Hàng gửi bán	8.395.043.849	-		1.122.573.239	-	
Cộng	3.093.113.754.596	(1.958.762.992)		3.026.120.484.848	(1.958.762.992)	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1.839.107.227	1.033.973.864
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	390.112.121	-
Chi phí mua bảo hiểm	1.205.237.380	1.033.973.864
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng, cửa hàng	243.757.726	-
Dài hạn	77.566.479.950	89.630.364.036
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.872.544.178	71.118.236.094
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.350.036.539	5.448.920.105
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng, cửa hàng	6.343.899.233	13.063.207.837
Cộng	79.405.587.177	90.664.337.900

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	13.779.000.000	13.779.000.000
Tại ngày 30/06/2019	13.779.000.000	13.779.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	8.905.750.022	8.905.750.022
Khấu hao trong kỳ	2.296.499.998	2.296.499.998
Tại ngày 30/06/2019	11.202.250.020	11.202.250.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	4.873.249.978	4.873.249.978
Tại ngày 30/06/2019	2.576.749.980	2.576.749.980
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	1.936.000.000	1.936.000.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	106.818.182	127.272.727
Sửa chữa tài sản cố định	844.502.727	81.818.182
Xây dựng cơ bản dở dang:	1.084.366.471.025	943.517.843.328
- Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	380.056.918.216	338.471.362.706
- Dự án Đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	697.916.641.737	603.568.748.395
- Các dự án khác	6.392.911.072	1.477.732.227
Cộng	1.085.317.791.934	943.726.934.237

(*) Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí xây dựng, tiền thuê đất và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/09/2018, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 3413/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.552.939.059.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 03 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 615.544.544.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2019;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 58.120.996.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 762.458.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 290.481.000.000 đồng.

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	44.660.784.369	479.422.608.117	24.504.811.810	7.556.342.443	556.144.546.739
Mua trong kỳ	-	8.748.330.909	-	-	8.748.330.909
Phân loại lại	-	(2.255.500.000)	-	2.255.500.000	-
Giảm khác	(2.822.675.806)	-	-	-	(2.822.675.806)
Tại ngày 30/06/2019	41.838.108.563	485.915.439.026	24.504.811.810	9.811.842.443	562.070.201.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	31.316.691.076	442.826.422.189	20.224.204.349	5.484.452.108	499.851.769.722
Phân loại lại	-	(971.118.059)	-	971.118.059	-
Khấu hao trong kỳ	576.900.641	5.548.515.018	482.676.054	676.118.250	7.284.209.963
Tại ngày 30/06/2019	31.893.591.717	447.403.819.148	20.706.880.403	7.131.688.417	507.135.979.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	13.344.093.293	36.596.185.928	4.280.607.461	2.071.890.335	56.292.777.017
Tại ngày 30/06/2019	9.944.516.846	38.511.619.878	3.797.931.407	2.680.154.026	54.934.222.157
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	27.744.100.778	424.493.356.672	15.402.809.356	3.190.218.723	470.830.485.529
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không sử dụng	-	2.887.837.795	2.687.499.230	1.146.870.266	6.722.207.291

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2019 bằng “0” đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 18.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	411.353.683.561	-	392.137.331.476	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	117.198.903.631	-	117.198.903.631	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	129.487.779.930	-	110.271.427.845	-
	164.667.000.000	-	164.667.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	25.098.274.800	(291.880.708)	25.098.274.800	(291.880.708)
Công ty Cổ phần Hòa Việt	10.698.484.800	-	10.698.484.800	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3.290.400.000	(291.880.708)	3.290.400.000	(291.880.708)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	7.609.390.000	-	7.609.390.000	-
	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	436.451.958.361	(291.880.708)	417.235.606.276	(291.880.708)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2019 như sau:

Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640	6,45%
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	36.700.666.631	36.700.666.631	84.978.571.186	84.978.571.186
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	5.368.573.765	5.368.573.765
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	32.287.825.143	32.287.825.143	32.216.878.334	32.216.878.334
ITC Limited ABD, ltd	49.684.755.780	49.684.755.780	27.613.005.142	27.613.005.142
Oriental General Trading Inc	29.773.529.661	29.773.529.661	33.329.897.006	33.329.897.006
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	38.260.200.000	38.260.200.000
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd (*)	33.632.973.955	33.632.973.955	197.374.743.065	197.374.743.065
Công ty OTS Trading LTD	46.917.458.550	46.917.458.550	-	-
ARK tobacco Material Service	58.965.568.200	58.965.568.200	-	-
Phải trả người bán khác	301.676.591.774	301.676.591.774	167.498.970.136	167.498.970.136
Cộng	589.639.369.694	589.639.369.694	586.640.838.634	586.640.838.634
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	36.700.666.631	36.700.666.631	84.978.571.186	84.978.571.186
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	5.368.573.765	5.368.573.765
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.072.490.710	2.072.490.710	2.826.176.003	2.826.176.003
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.772.085.109	2.772.085.109	2.576.721.110	2.576.721.110
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	819.368.517	819.368.517	1.375.299.134	1.375.299.134
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	1.371.323.800	1.371.323.800
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	38.260.200.000	38.260.200.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	-	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	-	608.597.440	608.597.440

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.331.439.152	162.713.118.586	144.189.008.593	42.855.549.145
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	75.767.926.229	75.767.926.229	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	238.209.131.854	1.386.684.724.556	1.397.302.135.585	227.591.720.825
Thuế nhập khẩu	-	127.085.438.245	135.620.052.025	(8.534.613.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.259.958.366	30.708.075.895	36.334.750.588	15.633.283.673
Thuế thu nhập cá nhân	(1.184.626.915)	5.146.323.824	3.139.339.556	822.357.353
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	(28.679.994)	7.392.037.647	7.697.662.246	(334.304.593)
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	2.000.039.401	2.000.087.401	(48.000)
Cộng	282.587.222.463	1.797.497.684.383	1.802.050.962.223	278.033.944.623

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

283.800.529.372

1.213.306.909

286.902.910.996

8.868.966.373

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.094.121.950.631	2.094.121.950.631	1.838.314.012.066	2.096.962.520.789	1.835.473.441.908	1.835.473.441.908
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bà Đình (1)	189.782.489.352	189.782.489.352	262.023.554.015	189.782.489.352	262.023.554.015	262.023.554.015
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội (2)	119.943.741.493	119.943.741.493	59.418.213.417	119.943.741.493	59.418.213.417	59.418.213.417
Nguồn hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (3)	342.236.580.346	342.236.580.346	287.303.822.557	372.236.580.346	257.303.822.557	257.303.822.557
Nguồn hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (4)	-	-	29.072.921.662	-	29.072.921.662	29.072.921.662
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (5)	777.075.662.115	777.075.662.115	538.815.401.017	832.492.132.775	483.398.930.357	483.398.930.357
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (6)	578.994.985.231	578.994.985.231	351.584.537.386	578.994.985.231	351.584.537.386	351.584.537.386
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (7)	-	-	30.673.120.500	-	30.673.120.500	30.673.120.500
Nguồn hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch (8)	-	-	276.846.541.010	-	276.846.541.010	276.846.541.010
Công ty Cổ phần Dầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (9)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (10)	6.088.492.094	6.088.492.094	2.575.900.502	3.512.591.592	5.151.801.004	5.151.801.004
Vay dài hạn	16.743.353.260	16.743.353.260	105.828.739.440	2.575.900.502	119.996.192.198	119.996.192.198
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (10)	16.743.353.260	16.743.353.260	105.828.739.440	2.575.900.502	119.996.192.198	119.996.192.198
Cộng	2.110.865.303.891	2.110.865.303.891	1.944.142.751.506	2.099.538.421.291	1.955.469.634.106	1.955.469.634.106

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.2018.9631443/HĐTD lập ngày 14/12/2018 có hạn mức cho vay tối đa là 300 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2019. Thời hạn cho vay/bảo lãnh/L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/Cam kết bảo lãnh /L/C được phát hành. Thời hạn cho vay, lãi suất áp dụng được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ký ngày 10/12/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng bao gồm các khoản vay ngắn hạn, phát hành thư tín dụng L/C và hình thức cấp tín dụng khác. Đồng tiền cấp tín dụng là VND/USD. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 - 2019 và được ghi cụ thể trên từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29445.18.051.1464110.TD ký ngày 19/10/2018. Hạn mức cho vay là 500 tỷ đồng, hạn mức L/C là 100 tỷ đồng. Tổng hạn mức tín dụng gồm cho vay và L/C không vượt quá 500 tỷ đã bao gồm toàn bộ dư tín dụng của khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 14265.17.051.1464110.TD ngày 15/08/2017. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/07/2019. Dư nợ thanh toán tiền lương tối đa là 30 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá điều của khách hàng. Thời hạn vay tối đa mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 6 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tiện ích và các bản sửa đổi, bản sửa đổi gần nhất ngày 05/02/2018. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và tự động gia hạn nhiều lần mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ Ngân hàng. Tổng hạn mức tiện ích mà công ty được nhận là 7.000.000 USD. Các tiện ích bao gồm tín dụng chứng từ, cho vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, cho vay thanh toán trả trước, cho vay tài trợ thanh toán các chi phí tiện ích và dịch vụ. Mỗi loại tiện ích có thời hạn cho vay riêng, từ 90 - 270 ngày. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng thể chấp các khoản phải thu số VHN 110630/MR và các bản sửa đổi với trị giá 7.000.000 USD.
- (v) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/VCBTX-TLTL ngày 08/03/2018 hạn mức cấp tín dụng 850 tỷ đồng và duy trì 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBTX-TLTL ngày 14/03/2019 với hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn 1.200 tỷ đồng và duy trì hạn mức đến hết ngày 23/12/2019. Mục đích khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/ giờ" và Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xường sợi". Tài sản thế chấp sẽ bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2017/TH/NTNT.TX-TLTL ngày 25/12/2017, sau đó tiếp tục đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng này.

Số dư gốc vay tại 30/06/2019 là 321.054.440.777 đồng và 6.952.654,8 USD.

- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT127-TLTL ngày 15/06/2018 có hạn mức cho vay ngắn hạn 900 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay đối với mỗi Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng đối với vay VND (04 tháng đối với vay USD). Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C để nhập khẩu nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC-TLTL ngày 15/06/2010, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC/DCTL2/TLTL ngày 15/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐTC/DCTL3/TLTL ngày 15/08/2012 với tổng nguyên giá là 123,371 tỷ đồng, các tài sản này đã hết khấu hao và giá trị còn lại bằng 0 đồng.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai, Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT136-TLTL ngày 01/10/2018 có hạn mức cho vay 100 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay đối với mỗi Giấy nhận

nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng đối với vay VND và 04 tháng đối với vay USD. Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá của Công ty.

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 033/2019-HĐTD ngày 12/03/2019 với hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa hai bên. Mục đích khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá của công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ix) Khoản vay vốn ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 50 tỷ đồng.

- Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 30 tỷ đồng.

Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích phục vụ đầu tư xây dựng nhà xưởng mới của công ty để di dời cơ sở hoạt động sản xuất của công ty từ địa điểm số 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân sang địa điểm mới. Lãi suất áp dụng theo lãi suất cơ bản mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực, nếu Dự án Tổ hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở của bên cho vay được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thì khoản vay theo 02 Hợp đồng này sẽ được chuyển đổi thành khoản hỗ trợ cho bên vay thực hiện di dời cơ sở hoạt động sản xuất của mình. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(x) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 01/2017/TH/VCBTX-TLTL ngày ký ngày 25/12/2017 có hạn mức cho vay tối đa là 630.079.330.000 đồng, trong đó khoản cấp tín dụng được sử dụng chi tiết như sau: tối đa 608.087.450.000 đồng với Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và tối đa 21.991.880.000 đồng đối với Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện đầu tư tài sản cố định của Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi". Lãi suất cho vay cố định 01 năm đầu tiên là 7,2%/năm, các năm tiếp theo được áp dụng theo lãi suất cơ sở cộng với mức biên 2,6%. Công ty được ân hạn nợ gốc là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi".

Chi tiết lịch trả nợ của các khoản vay như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.151.801.004	6.088.492.094
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	119.996.192.198	16.743.353.260
Cộng	125.147.993.202	22.831.845.354
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.151.801.004	6.088.492.094
Vay dài hạn	119.996.192.198	16.743.353.260

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay	38.583.881.717	38.417.837.441
Chi phí trang phục	-	6.872.492.000
Chi phí phải trả khác	6.944.871.997	4.648.380.087
Cộng	45.528.753.714	49.938.709.528

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.758.241.545	2.081.974.189
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	223.855.915.485
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (*)	6.600.000.000	6.600.000.000
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	5.926.758.403	9.225.963.378
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.263.551.706	6.184.393.522
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (**)	150.000.000.000	150.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	277.468.610	277.468.610
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (phí lixang)	4.837.500.000	7.604.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	998.580.782	1.392.716.326
Cộng	177.662.101.046	407.222.931.510

(*) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toàn nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(**) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	1.589.952.999.960	-	-	1.589.952.999.960
Lãi trong năm	-	-	214.588.934.981	214.588.934.981
Phân phối lợi nhuận	-	64.376.680.494	(214.588.934.981)	(150.212.254.487)
Tại ngày 31/12/2018	1.589.952.999.960	64.376.680.494	-	1.654.329.680.454
Tăng vốn trong kỳ (*)	404.879.139.716	-	-	404.879.139.716
Lãi trong kỳ	-	-	124.583.614.404	124.583.614.404
Tại ngày 30/06/2019	1.994.832.139.676	64.376.680.494	124.583.614.404	2.183.792.434.574

(*) Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất (thay đổi lần 9 ngày 27/03/2019) là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020). Số vốn góp thực tế của chủ sở hữu (Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam) đến ngày 30/6/2019 là 1.994.832.139.676 đồng, trong đó góp bằng tiền: 181.023.224.231 đồng và bù trừ công nợ: 223.855.915.485 đồng.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	178.269,77	1.251.925,91
- EUR	738,95	744,41

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2019 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị	30/06/2019	01/01/2019
Giấy cuộn nâu 21x6000m	M	628.105,00	850.105,00
Giấy cuộn nâu 23,2mm x 6000m BS	M	175.569,00	579.000,00
Đầu lọc 108- 10000 CU CV20,8PD295 (A20681)BS	1000c	6,00	1.242,00
Sáp vàng 64 xà cừ 2 chỉ black OWL gold (A12064)	M	270.096,00	101.999,00
Sáp 64 xà cừ 2 chỉ black OWL Demi A12B216	M	47.032,00	91.500,00
Sáp xanh 64 chỉ bạc Aromax3000 (A12048)	M	923,00	923,00
Sáp xanh 64 2 chỉ Black OWL slim light (A12105)	M	5.419,00	11.419,00
Sáp vàng 64 Win Demi (A1B248)	M	4.258,00	-
Nhãn Black OWL slim Gold	1000T	365,00	460,40
Nhãn Win Demi	1000T	97,77	-
Tút Black OWL slim gold	1000T	32,05	30,65
Tút Black Owl Demi XK BS	1000T	2,65	21,15
Tút Win Slim	1000T	1,35	1,35
Tút Win Demi	1000T	10,40	-
Yếm vàng 83mm x230gsm (LGV50) BS	M	78.714,00	-
Giấy nhôm vàng 77x1000x63gsm NVM027BS	M	124.412,00	-
Giấy BK bao 117 x2400m PTL20 (BS)	Mét	6.152,00	54.000,00
Giấy BK bao 119mm x2400mx20mic PTL20 BS	M	41.723,00	-
Chỉ xé trắng Aroma	M	217.100,00	171.100,00
Tem thuế Aroma	1000T	76,00	135,00
Hộp Aroma Slim 20	Cái	18,00	18,00
Hộp Aroma slim 20 ko in	Cái	2.011,00	63,00
Thùng Win Demi	Cái	38,00	-
Thùng Black OWL Demi không in C14	Cái	126,00	488,00
Túi PE 60x98.5 Aroma	Cái	203,00	203,00
Giấy BK tut 360mm x2400mx20mic PTL20 BS	M	45.490,00	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	2.442.450.601.225	2.153.765.968.177
- Xuất khẩu	594.692.088.431	468.726.763.689
- Tiêu thụ trong nước	1.847.758.512.794	1.685.039.204.488
Doanh thu bán sợi	42.991.622.027	13.353.359.973
Doanh thu gia công	124.525.962	4.318.591.678
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	18.738.925.718	13.456.356.028
Doanh thu khác	454.796.378	256.740.841
Cộng	2.504.760.471.310	2.185.151.016.697
Các khoản giảm trừ doanh thu	285.001.974	146.253.205
- Hàng bán bị trả lại	285.001.974	146.253.205
Doanh thu thuần	2.504.475.469.336	2.185.004.763.492

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuốc lá	301.482.385.891	271.015.600.455
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	310.820.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	271.315.000	436.216.200
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	49.988.000	31.437.675
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.298.774.762	4.318.591.678
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.653.642.959	2.260.700.870
Công ty Thương mại Thuốc lá	53.991.191.429	143.020.855
Công ty Cổ phần Hòa Việt	150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	49.853.412

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.150.253.028.552	1.925.734.705.634
Giá vốn của vật tư đã bán	2.488.944.791	765.975.943
Hàng bán bị trả lại	(481.309.767)	(248.630.448)
Cộng	2.152.260.663.576	1.926.252.051.129

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.813.357.491	11.254.653.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.135.216.000	2.135.216.000
Lãi thanh toán trước hạn	2.898.758.693	2.477.364.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.354.441.548	2.143.060.170
Cộng	10.201.773.732	18.010.293.449

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	50.306.513.763	50.456.747.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.374.178.735	5.757.598.827
Cộng	52.680.692.498	56.214.346.679

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí bán hàng	84.534.735.741	65.506.639.043
Chi phí nhân viên	24.619.563.496	13.082.572.478
Chi phí vật liệu, bao bì	1.080.042.483	871.083.953
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.682.901	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.420.668	259.391.124
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	31.227.337.600	25.291.011.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.586.140.569	15.004.278.355
Chi phí bằng tiền khác	10.973.548.024	10.998.301.857
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	70.200.060.676	55.467.888.753
Chi phí nhân viên quản lý	35.374.583.281	30.013.917.836
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.921.717	790.786.712
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	524.232.895	1.298.474.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.505.287.428	6.248.104.009
Thuế, phí, lệ phí	6.568.521.241	1.067.797.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.548.106.837	3.262.544.658
Chi phí bằng tiền khác	18.948.407.277	12.786.263.406
Cộng	154.734.796.417	120.974.527.796

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	3.475.205.628	2.700.602.983
Tiền thu từ nhận đền bù	21.975.075	-
Điều chỉnh giảm giá trị sản thương mại được nhận theo giá trị xuất hóa đơn (Hợp đồng Hợp tác kinh doanh Thuốc lá Thăng Long - Hợp Phú)	(2.822.675.806)	-
Cộng	674.504.897	2.700.602.983
Thu nhập khác bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	7.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	133.602.930	20.196.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	70.082.000	11.370.000

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.880.790	49.880.790
Các khoản khác	334.024.385	450.814.574
Cộng	383.905.175	500.695.364

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.091.811.972.098	1.690.025.053.085
Chi phí nhân công	175.274.766.993	144.237.888.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.104.992.050	10.195.691.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.009.659.767	39.796.972.472
Chi phí khác bằng tiền	85.781.613.367	84.740.581.789
Cộng	3.470.983.004.275	1.968.996.187.359

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.291.690.299	101.774.038.956
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.135.216.000)	(2.135.216.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	383.905.175	500.695.364
Thu nhập tính thuế	153.540.379.474	100.139.518.320
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	30.708.075.895	20.027.903.665

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	167.745.125.189	213.036.794.387
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	30.039.677.185	17.607.005.200
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.289.376.235	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	16.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.669.109.032	8.998.895.604
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	5.524.665.420	6.478.807.790
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.764.463.891	11.703.343.099
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.837.500.000	118.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	223.899.000	16.151.511.000
Công ty Thương mại Miền Nam	1.422.580.000	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	50.580.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.135.216.000	2.135.216.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.752.868.282	2.477.364.118
Công ty Cổ phần Hòa Việt	26.712.329	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.799.715.049	2.468.249.300

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	2.216.352.085
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	3.683.618.784
Công ty Cổ phần Cát Lợi	389.152.338	756.678.871
Phải trả khác		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	223.855.915.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.837.500.000	7.604.500.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

34. THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ hoạt động này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Các số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty sẽ được điều chỉnh khi báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chính thức phát hành.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HDTV, Ban GĐ;
- BKS;
- VP HDTV, BKS NB;
- Lưu: VT, TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG HUY